

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16../2023/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực Gelex

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

2. Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Theo yêu cầu Định kỳ

3. Nội dung thông tin công bố: (*)

Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2022 so với Quý 4/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp luật về nội dung.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2022 so với Quý 4/2021.

Người được ủy quyền công bố thông tin


Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2022/GE-TGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 so với Quý 4 năm 2021.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ Quý 4 năm 2021 như sau:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Báo cáo riêng | Báo cáo hợp nhất |
|-----|--|---------|---------------|------------------|
| 1. | Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 | Tỷ đồng | 400,89 | 433,7 |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 | Tỷ đồng | 39,32 | 190,7 |
| 3. | Biến động so với cùng kỳ năm trước | Tỷ đồng | 361,57 | 243 |
| 4. | Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước | % | 919,5% | 127,5% |

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 tăng 919,5% so với Quý 4 năm 2021 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 394,63 tỷ đồng chủ yếu đến từ lãi bán khoản đầu tư và cổ tức lợi nhuận được chia trong Quý 4 năm 2022.
- Chi phí tài chính tăng 32,14 tỷ đồng chủ yếu do dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính tăng so với cùng kỳ.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 tăng 127,5% so với Quý 4 năm 2021 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu tài chính và phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết tăng 335 tỷ đồng chủ yếu đến từ lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư tài chính dài hạn và nhận cổ tức từ các khoản đầu tư tài chính.
- Tuy nhiên, chi phí tài chính tăng 91,9 tỷ đồng chủ yếu từ tăng lãi vay, phí và lỗ từ nghiệp vụ LME-Hedging và lỗ chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của tình hình biến động lãi suất và tỷ giá trên thị trường.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2022

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo tài chính riêng | 02-29 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 02-03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 05-06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 07-29 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 807.565.626.772 | 1.084.060.380.536 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 17.129.349.002 | 577.844.093.712 |
| 111 | 1. Tiền | | 17.129.349.002 | 577.844.093.712 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 774.921.979.949 | 501.446.964.324 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 123.782.469.993 | 455.260.640.261 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 14.395.353.147 | 453.049.000 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 400.000.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 237.371.617.212 | 46.360.735.466 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (627.460.403) | (627.460.403) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 15.514.297.821 | 4.769.322.500 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 1.677.051.732 | 37.850.002 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 2.063.580.013 | 4.477.110.729 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 11.773.666.076 | 254.361.769 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 6.806.328.432.840 | 7.443.101.339.974 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 10.000.000 | 300.000.000.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | - | 300.000.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 6 | 10.000.000 | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 8.732.160.919 | 1.466.080.000 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 3.157.244.119 | 1.466.080.000 |
| 222 | - Nguyên giá | | 5.285.562.719 | 3.211.322.250 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.128.318.600) | (1.745.242.250) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 9 | 5.574.916.800 | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 6.282.752.000 | 88.400.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (707.835.200) | (88.400.000) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 3.287.514.170 | 5.283.018.727 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 7 | 3.287.514.170 | 5.283.018.727 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 10 | 6.782.144.117.717 | 7.133.129.420.115 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 5.798.868.150.428 | 5.371.872.480.962 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | 1.771.644.295.436 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.111.361.869.099 | - |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (128.085.901.810) | (10.387.356.283) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 12.154.640.034 | 3.222.821.132 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 12.154.640.034 | 3.222.821.132 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 7.613.894.059.612 | 8.527.161.720.510 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.349.473.086.779 | 4.394.773.663.754 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.769.809.161.067 | 2.030.956.674.136 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 155.224.133.229 | 63.722.620.711 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 5.004.153.000 | 33.103.679.600 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 803.189.091 | 102.709.564 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.004.609.207 | 2.552.536.340 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 11.700.679.143 | 32.567.062.402 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 16 | - | 3.384.445.223 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 984.649.687.098 | 1.108.623.015.412 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 608.904.269.138 | 786.786.415.723 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 518.441.161 | 114.189.161 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.579.663.925.712 | 2.363.816.989.618 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 3.287.514.170 | - |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 1.576.376.411.542 | 2.363.816.989.618 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.264.420.972.833 | 4.132.388.056.756 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 4.264.420.972.833 | 4.132.388.056.756 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 835.287.500.000 | 835.287.500.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 424.133.472.833 | 292.100.556.756 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | - | 4.377.916.987 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | 424.133.472.833 | 287.722.639.769 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 7.613.894.059.612 | 8.527.161.720.510 |

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 649.421.712.145 | 357.500.042.115 | 2.586.833.679.211 | 2.878.599.309.327 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 649.421.712.145 | 357.500.042.115 | 2.586.833.679.211 | 2.878.599.309.327 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 645.286.944.172 | 350.767.838.857 | 2.558.618.023.386 | 2.837.698.929.262 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.134.767.973 | 6.732.203.258 | 28.215.655.825 | 40.900.380.065 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 525.010.116.516 | 130.384.940.105 | 1.364.104.318.092 | 669.293.819.403 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 121.609.428.840 | 89.469.420.738 | 442.236.889.414 | 309.296.433.572 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | | 54.224.520.853 | 69.544.622.896 | 240.183.868.361 | 248.675.440.957 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 1.712.521.748 | 2.194.007.392 | 7.276.952.072 | 7.926.920.792 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4.935.551.894 | 6.132.050.912 | 30.273.216.354 | 16.431.232.305 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 400.887.382.007 | 39.321.664.321 | 912.532.916.077 | 376.539.612.799 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | - | - | - | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | 18.343 | - | 68.973.030 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | - | (18.343) | - | (68.973.030) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 400.887.382.007 | 39.321.645.978 | 912.532.916.077 | 376.470.639.769 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | - | - | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 400.887.382.007 | 39.321.645.978 | 912.532.916.077 | 376.470.639.769 |

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởngNguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------|--|---------------------|---------------------|---------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 912.532.916.077 | 376.470.639.769 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 799.772.576 | 314.160.000 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 117.698.545.527 | 10.779.970.446 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 241.169.038 | 2.131.914.018 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (1.350.596.766.859) | | (573.945.948.708) |
| 06 | - Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | | 240.183.868.361 | 248.675.295.674 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (79.140.495.280) | 64.426.031.199 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 84.278.742.853 | 776.783.197.529 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | - | 165.670.083.745 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (76.052.403.821) | | (1.036.853.885.457) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | (10.571.020.632) | | (2.488.440.817) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | 225.155.250.060 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (234.664.889.588) | | (264.854.519.501) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (95.748.000) | | (34.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (316.245.814.468) | (72.196.283.242) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (5.955.062.085) | (5.283.018.727) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (400.000.000.000) | (300.000.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 300.000.000.000 | - |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (431.155.386.309) | | (2.370.157.593.211) |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.239.663.600.000 | | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 809.020.730.956 | | 543.427.976.694 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 1.511.573.882.562 | (2.132.012.635.244) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 1.616.587.500.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 2.312.676.396.775 | 4.450.403.421.568 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | (3.288.834.969.579) | | (3.387.626.026.940) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (779.884.240.000) | | (110.935.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (1.756.042.812.804) | 2.568.429.894.628 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (560.714.744.710) | 364.220.976.142 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|---|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 577.844.093.712 | 213.821.688.703 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | (198.571.133) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>17.129.349.002</u> | <u>577.844.093.712</u> |

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/12/2022 với thông tin cụ thể như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI") | Hồ Chí Minh | 96,35% | 96,35% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") | Hà Nội | 76,70% | 76,70% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI") | Đồng Nai | 90,71% | 90,71% | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa Máy biến áp và thiết bị điện |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC") | Hà Nội | 74,99% | 74,99% | Sản xuất, chế tạo và kinh doanh, sửa chữa các loại Công tơ, đồng hồ, máy biến dòng, biếp áp và các sản phẩm thiết bị điện |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT") | Đồng Nai | 100% | 100% | Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex") | Hà Nội | 100% | 100% | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị") | Quảng Trị | 100% | 100% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Truyền tải và phân phối điện |
| Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE") | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất các loại Máy biến áp công suất lớn; Sửa chữa các thiết bị điện |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| Phần mềm máy tính | 02 - 05 năm |

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 631.780.740 | 128.228.760 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.497.568.262 | 577.715.864.952 |
| | <u><u>17.129.349.002</u></u> | <u><u>577.844.093.712</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2022

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng | 14.273.315.863 | 51.270.422.603 |
| - Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH | - | 11.853.543.350 |
| - Tổng công ty điện lực Miền Bắc | 962.886.100 | 23.833.847.250 |
| - Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc | 12.682.969.360 | 14.955.571.600 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 627.460.403 | 627.460.403 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 109.509.154.130 | 403.990.217.658 |
| | 123.782.469.993 | 455.260.640.261 |
| Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi | (627.460.403) | (627.460.403) |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán | 13.346.840.450 | 453.049.000 |
| - Trung tâm thông tin Năng lượng | 231.000.000 | 231.000.000 |
| - Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Archiplus | - | 50.325.000 |
| - BH MINERALS CO., LIMITED | 4.383.582.750 | - |
| - Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội | 150.000.000 | 100.000.000 |
| - GLENORE INTERNATIONAL AG | 7.842.049.650 | - |
| - Các khoản trả trước khác | 740.208.050 | 71.724.000 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 1.048.512.697 | - |
| | 14.395.353.147 | 453.049.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2022

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 50.000.000 | - | 500.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.819.178.083 | - | - | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | 39.464.599.000 | - |
| Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu CAV, THI | 231.196.450.500 | - | - | - |
| Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh | - | - | 6.890.636.466 | - |
| Phải thu khác | 300.988.629 | - | - | - |
| | 237.371.617.212 | - | 46.360.735.466 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | - | - | - |
| | 10.000.000 | - | - | - |
| Trong đó: | | | | |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 28)</i> | <i>5.819.178.083</i> | <i>-</i> | <i>39.464.599.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i> | <i>231.562.439.129</i> | <i>-</i> | <i>6.896.136.466</i> | <i>-</i> |

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Phần mềm SAP S/4HANA | 3.287.514.170 | 5.283.018.727 |
| | 3.287.514.170 | 5.283.018.727 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2022

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 35.922.250 | 3.141.600.000 | 33.800.000 | 3.211.322.250 |
| - Mua trong năm | 137.600.000 | - | 1.936.640.469 | 2.074.240.469 |
| Số dư cuối năm | 173.522.250 | 3.141.600.000 | 1.970.440.469 | 5.285.562.719 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Đã khấu hao hết | 35.922.250 | - | 33.800.000 | 69.722.250 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 35.922.250 | 1.675.520.000 | 33.800.000 | 1.745.242.250 |
| - Khấu hao trong năm | 4.361.667 | 314.160.000 | 64.554.683 | 383.076.350 |
| Số dư cuối năm | 40.283.917 | 1.989.680.000 | 98.354.683 | 2.128.318.600 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 1.466.080.000 | - | 1.466.080.000 |
| Tại ngày cuối năm | 133.238.333 | 1.151.920.000 | 1.872.085.786 | 3.157.244.119 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng**Quý 4/2022****9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 88.400.000 | 88.400.000 |
| - Đầu tư hoàn thành | 6.194.352.000 | 6.194.352.000 |
| Số dư cuối năm | 6.282.752.000 | 6.282.752.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đã hao mòn hết | 88.400.000 | 88.400.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 88.400.000 | 88.400.000 |
| - Hao mòn trong năm | 619.435.200 | 619.435.200 |
| Số dư cuối năm | 707.835.200 | 707.835.200 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - |
| Tại ngày cuối năm | 5.574.916.800 | 5.574.916.800 |

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | 5.798.868.150.428 | | (128.085.901.810) | 5.371.872.480.962 | | (10.387.356.283) |
| - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i) | 1.610.855.369.317 | 2.769.431.750.000 | - | 1.611.555.369.317 | 3.301.162.646.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị điện (i) | 893.009.089.824 | 1.139.813.424.250 | - | 753.600.289.824 | 1.211.563.189.300 | - |
| - Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii) | 332.061.707.611 | 768.839.324.400 | - | 332.061.707.611 | 433.399.773.600 | - |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | 112.485.000.000 | (iii) | - | 112.485.000.000 | (iii) | - |
| - Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | 405.644.952.503 | (iii) | - | 405.644.952.503 | (iii) | - |
| - Công ty TNHH Phát điện GELEX | 882.715.444.864 | (iii) | - | 886.175.161.707 | (iii) | - |
| - Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị | 1.270.350.000.000 | (iii) | (127.734.593.349) | 1.270.350.000.000 | (iii) | (10.387.356.283) |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh | 286.646.586.309 | (iii) | - | - | (iii) | - |
| - Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX | 5.100.000.000 | (iii) | (351.308.461) | - | (iii) | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | - | | - | 1.771.644.295.436 | | - |
| - Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (*) | - | (iii) | - | 1.771.644.295.436 | (iii) | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 1.111.361.869.099 | | - | - | | - |
| - Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (*) | 1.111.361.869.099 | (iii) | - | - | (iii) | - |
| | 6.910.230.019.527 | | (128.085.901.810) | 7.143.516.776.398 | | (10.387.356.283) |

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex dẫn tới giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty này từ 22,42% xuống 14,06%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4/2022**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.908.333 | 17.850.002 |
| Lãi mua hàng trả chậm | 820.124.518 | - |
| Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC và khoản vay | 175.862.391 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 678.156.490 | 20.000.000 |
| | 1.677.051.732 | 37.850.002 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 157.533.862 | 206.988.567 |
| Phí trả trước liên quan đến các khoản vay | 5.739.641.577 | 3.000.000.000 |
| Chi phí nội thất văn phòng | 6.118.819.638 | 15.832.565 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 138.644.957 | - |
| | 12.154.640.034 | 3.222.821.132 |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả người bán | 138.945.929.282 | 138.945.929.282 | 16.322.240.473 | 16.322.240.473 |
| - Công ty cổ phần Ngô Han | 1.469.267.505 | 1.469.267.505 | 1.796.719.740 | 1.796.719.740 |
| - Công ty TNHH thép JFE SHOJI Việt Nam | - | - | 4.615.482.934 | 4.615.482.934 |
| - Công ty TNHH DONGNAM PETROVINA | - | - | 7.035.155.050 | 7.035.155.050 |
| - TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD. | 135.644.531.790 | 135.644.531.790 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.832.129.987 | 1.832.129.987 | 2.874.882.749 | 2.874.882.749 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 16.278.203.947 | 16.278.203.947 | 47.400.380.238 | 47.400.380.238 |
| | 155.224.133.229 | 155.224.133.229 | 63.722.620.711 | 63.722.620.711 |

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước | - | 33.103.679.600 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | - | 32.439.641.000 |
| - Phải trả đối tượng khác | - | 664.038.600 |
| Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 28) | 5.004.153.000 | - |
| | 5.004.153.000 | 33.103.679.600 |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 170.013.665.297 | 181.532.969.604 | 11.519.304.307 | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 40.019.656 | 40.019.656 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 254.361.769 | - | - | - | 254.361.769 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 102.709.564 | 4.778.593.462 | 4.078.113.935 | - | 803.189.091 |
| Các loại thuế khác và các khoản phải nộp | - | - | 86.452.066 | 86.452.066 | - | - |
| | 254.361.769 | 102.709.564 | 174.918.730.481 | 185.737.555.261 | 11.773.666.076 | 803.189.091 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 4/2022****15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 10.776.058.772 | 29.537.311.704 |
| - Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS | 543.421.072 | 2.435.750.698 |
| - Chi phí phải trả khác | 381.199.299 | 594.000.000 |
| | 11.700.679.143 | 32.567.062.402 |
| Trong đó | | |
| - Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 3.287.671 | 300.000.000 |
| - Chi phí phải trả cho các bên khác | 11.697.391.472 | 32.267.062.402 |

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | - | 3.384.445.223 |
| | - | 3.384.445.223 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ | 10.130.000 | 13.192.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 200.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 115.760.000 | - |
| - Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng | 771.079.413.536 | 808.565.277.021 |
| - Phải trả lãi vay | 13.444.383.562 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 44.546.391 |
| | 984.649.687.098 | 1.108.623.015.412 |
| Dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.287.514.170 | - |
| | 3.287.514.170 | - |
| Trong đó: | | |
| - Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 216.731.897.732 | - |
| - Phải trả các bên khác | 771.205.303.536 | 1.108.623.015.412 |

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 114.189.161 | 148.189.161 |
| Trích lập trong năm | 500.000.000 | - |
| Sử dụng trong năm | (95.748.000) | (32.500.000) |
| | 518.441.161 | 115.689.161 |

19 . VAY

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 401.439.253.484 | 401.439.253.484 | 936.676.396.775 | 1.188.960.440.093 | 149.155.210.166 | 149.155.210.166 |
| - Vay ngân hàng | 401.439.253.484 | 401.439.253.484 | 186.676.396.775 | 528.960.440.093 | 59.155.210.166 | 59.155.210.166 |
| - Vay bên liên quan (Thuyết minh số 28) | - | - | 750.000.000.000 | 660.000.000.000 | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 385.347.162.239 | 385.347.162.239 | 521.982.434.129 | 447.580.537.396 | 459.749.058.972 | 459.749.058.972 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng | 167.641.154.329 | 167.641.154.329 | 521.982.434.129 | 229.874.529.486 | 459.749.058.972 | 459.749.058.972 |
| - Trái phiếu đến hạn thanh toán | 217.706.007.910 | 217.706.007.910 | - | 217.706.007.910 | - | - |
| | 786.786.415.723 | 786.786.415.723 | 1.458.658.830.904 | 1.636.540.977.489 | 608.904.269.138 | 608.904.269.138 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay ngân hàng | 922.358.845.671 | 922.358.845.671 | 496.000.000.000 | 521.982.434.129 | 896.376.411.542 | 896.376.411.542 |
| - Trái phiếu thường | 641.458.143.947 | 641.458.143.947 | - | 641.458.143.947 | - | - |
| - Vay bên liên quan | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 | 880.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | 680.000.000.000 | 680.000.000.000 |
| | 2.363.816.989.618 | 2.363.816.989.618 | 1.376.000.000.000 | 2.163.440.578.076 | 1.576.376.411.542 | 1.576.376.411.542 |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Năm 2021 | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.218.700.000.000 | - | 5.000.000.000 | 26.564.916.987 | 2.250.264.916.987 |
| Tăng vốn trong năm trước | 781.300.000.000 | 835.287.500.000 | - | - | 1.616.587.500.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 376.470.639.769 | 376.470.639.769 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | (110.935.000.000) | (110.935.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 3.000.000.000.000 | 835.287.500.000 | 5.000.000.000 | 292.100.556.756 | 4.132.388.056.756 |
| Năm 2022 | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 3.000.000.000.000 | 835.287.500.000 | 5.000.000.000 | 292.100.556.756 | 4.132.388.056.756 |
| Lợi nhuận thuần trong năm nay | - | - | - | 912.532.916.077 | 912.532.916.077 |
| Cổ tức công bố (i), (ii) | - | - | - | (780.000.000.000) | (780.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 3.000.000.000.000 | 835.287.500.000 | 5.000.000.000 | 424.133.472.833 | 4.264.420.972.833 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

- Trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 569.748.000.000 VND, tương ứng 20% Vốn Điều lệ. Trong đó, chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2022 là 480.000.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 16%. Trong năm 2021, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 4%. Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021 với tỷ lệ 10% và Nghị quyết số 22/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2022 về việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 với tỷ lệ 6%.

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 500.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 số tiền là 300.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 10% Vốn Điều lệ.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 3.000.000.000.000 | 2.218.700.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | 781.300.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |

21.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 300.000.000 | 300.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 300.000.000 | 300.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 649.250.712.145 | 357.500.042.115 | 2.586.149.679.211 | 2.878.599.309.327 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 171.000.000 | - | 684.000.000 | - |
| | 649.421.712.145 | 357.500.042.115 | 2.586.833.679.211 | 2.878.599.309.327 |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu đối với các bên khác | 2.711.820.000 | 30.649.213.000 | 759.009.462.000 | 1.008.119.132.500 |
| - Doanh thu đối với bên liên quan | 646.709.892.145 | 326.850.829.115 | 1.827.824.217.211 | 1.870.480.176.827 |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 645.286.944.172 | 350.767.838.857 | 2.558.618.023.386 | 2.837.698.929.262 |
| | 645.286.944.172 | 350.767.838.857 | 2.558.618.023.386 | 2.837.698.929.262 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 7.710.018.795 | 28.811.940.947 | 29.882.398.539 | 53.387.664.708 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | - | - | 1.553.445.752 | 52.570.569.570 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 319.578.832.523 | - | 579.381.173.663 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 197.644.148.157 | 92.954.134.000 | 741.333.194.657 | 520.558.284.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 15.713.204 | - | 3.974.281.682 | 4.958.567.780 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 61.403.837 | 8.618.865.158 | 7.979.823.799 | 37.818.733.345 |
| | 525.010.116.516 | 130.384.940.105 | 1.364.104.318.092 | 669.293.819.403 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 54.224.520.853 | 67.464.110.706 | 229.348.020.218 | 237.579.703.797 |
| Phí LC Upas | 11.229.680.966 | 911.144.174 | 23.287.201.463 | 21.288.602.282 |
| Lãi nhận ký quỹ | 4.536.986.301 | 2.712.328.767 | 28.980.821.919 | 4.241.095.890 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ | 4.246.991.782 | 5.485.014.349 | 8.912.162.479 | 5.485.014.349 |
| Lỗ kinh doanh chứng khoán | - | 2.122.537.704 | - | 7.545.805.824 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | (499.829.641) | 2.818.426.568 | 20.203.841.053 | 2.968.036.283 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 45.433.179.254 | 7.480.086.163 | 117.698.545.527 | 10.387.356.283 |
| Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ | - | 2.080.512.190 | 10.835.848.143 | 11.095.737.160 |
| Các chi phí liên quan đến khoản vay | 2.220.358.423 | - | 2.220.358.423 | 7.900.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | 217.540.902 | (1.604.739.883) | 750.090.189 | 805.081.704 |
| | 121.609.428.840 | 89.469.420.738 | 442.236.889.414 | 309.296.433.572 |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 383.023.886 | 344.085.633 | 1.788.370.241 | 576.481.815 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.316.268.531 | 1.544.255.095 | 4.901.597.769 | 7.033.642.913 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.229.331 | 305.666.664 | 586.984.062 | 316.796.064 |
| | 1.712.521.748 | 2.194.007.392 | 7.276.952.072 | 7.926.920.792 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 83.236.499 | 12.146.571 | 146.506.964 | 25.446.602 |
| Chi phí nhân công | 2.301.797.255 | 3.341.774.224 | 18.534.990.088 | 7.661.094.973 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 355.804.463 | 78.540.000 | 799.772.576 | 314.160.000 |
| Thuế, phí, lệ phí | 359.890.587 | 248.426.413 | 543.730.367 | 248.426.413 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | - | 392.614.163 | - | 392.614.163 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.086.230.944 | 1.028.063.311 | 7.707.422.680 | 4.634.697.847 |
| Chi phí khác bằng tiền | 748.592.146 | 1.030.486.230 | 2.540.793.679 | 3.154.792.307 |
| | 4.935.551.894 | 6.132.050.912 | 30.273.216.354 | 16.431.232.305 |

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 83.236.499 | 14.303.844 | 146.506.964 | 25.446.602 |
| Chi phí nhân công | 2.684.821.141 | 5.353.418.834 | 20.323.360.329 | 8.237.576.788 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 355.804.463 | 157.080.000 | 799.772.576 | 314.160.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.402.499.475 | 3.141.926.228 | 12.609.020.449 | 11.685.136.824 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.121.712.064 | 2.698.458.980 | 3.671.508.108 | 4.095.832.883 |
| | 6.648.073.642 | 11.365.187.886 | 37.550.168.426 | 24.358.153.097 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4/2022**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Năm 2022</i> | | <i>Năm 2021</i> | | |
|---|--------------------------|--|-------------------|----------------------------|-----------------|---|--|
| | | | VND | VND | | | |
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 360.000.000 | - | | | |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.702.580.406 | 2.095.001.234 | | | |
| | | Cổ tức đã trả | 623.988.560.000 | 110.932.800.000 | | | |
| | | Cho vay | - | 780.000.000.000 | | | |
| | | Thu hồi gốc cho vay | - | 780.000.000.000 | | | |
| | | Lãi cho vay | - | 3.834.438.355 | | | |
| | | Đi vay | 1.360.000.000.000 | 2.566.000.000.000 | | | |
| | | Trả tiền vay | 1.560.000.000.000 | 2.254.104.346.054 | | | |
| | | Lãi đi vay | 32.935.753.423 | 58.110.470.560 | | | |
| | | Chuyển nhượng cổ phần | 720.000.000.000 | | | | |
| | | Nhận góp vốn | - | 181.300.000.000 | | | |
| | | | | | | | |
| | | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36.000.000 | - | |
| Thu hộ, chi hộ chi phí | 76.345.500 | | | - | | | |
| Mua dịch vụ | 552.901.554 | | | - | | | |
| Cổ tức nhận được | 332.331.810.000 | | | 275.743.175.000 | | | |
| Công ty TNHH MTV Cadiivi Đồng Nai | Công ty con gián tiếp | Doanh thu bán hàng hóa | 1.416.838.731.796 | 91.435.663.812 | | | |
| | | Lãi bán hàng trả chậm | 4.533.974.739 | - | | | |
| | | Lãi ký quỹ mua vật tư | - | 1.528.767.123 | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | 73.203.102.075 | 70.855.520.211 | | | |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36.000.000 | - | | | |
| | | Thu hộ, chi hộ chi phí | 76.345.500 | - | | | |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | - | 2.276.341.256 | | | |
| | | Cổ tức nhận được | 78.929.198.000 | 39.464.599.000 | | | |
| | | Nhận ký quỹ, đặt cọc | 400.000.000.000 | 300.000.000.000 | | | |
| | | Trả ký quỹ, đặt cọc | 500.000.000.000 | - | | | |
| | | Lãi ký quỹ, đặt cọc phải trả | 28.980.821.919 | 2.712.328.767 | | | |
| | | Cho vay | - | 300.000.000.000 | | | |
| | | Thu hồi gốc cho vay | 300.000.000.000 | - | | | |
| | | Lãi cho vay | 2.547.945.205 | 3.698.630.137 | | | |
| | | Đi vay | 100.000.000.000 | - | | | |
| | | Trả tiền vay | 100.000.000.000 | - | | | |
| | | Lãi đi vay | 2.897.260.273 | - | | | |
| | | Nhận chuyển nhượng cổ phần MEE | 286.646.586.309 | - | | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | 21.710.291.041 | 40.121.089.652 | | | |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36.000.000 | - | | | |
| | | Thu hộ, chi hộ chi phí | 76.345.500 | - | | | |
| | | Cổ tức nhận được | 29.684.916.000 | - | | | |
| | | Đi vay | 120.000.000.000 | - | | | |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | Công ty con | Lãi đi vay | 4.975.342.468 | - | | | |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 10.234.004.313 | 15.964.809.536 | | | |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36.000.000 | - | | | |
| | | Thu hộ, chi hộ chi phí | 549.956.373 | - | | | |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 742.817.959.550 | 978.900.614.275 | | | |
| Cổ tức nhận được | 146.230.500.000 | 112.485.000.000 | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2022

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <u>Năm 2022</u> | <u>Năm 2021</u> |
|---|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| Công ty TNHH Phát điện Gelex | Công ty con | Lợi nhuận nhận được | 45.000.000.000 | - |
| | | Đi vay | 30.000.000.000 | - |
| | | Lãi đi vay | 1.170.410.958 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | Cùng Tập đoàn | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 180.000.000 | - |
| | | Cổ tức nhận được | 113.316.487.500 | - |
| | | Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư | - | 2.024.375.161.707 |
| | | Góp vốn | - | 1.771.644.295.436 |
| | | Đi vay | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty con gián tiếp | Lãi đi vay | 1.494.794.520 | - |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | 305.154.087.986 | 1.652.103.093.616 |
| | Công ty con | Lãi bán hàng trả chậm | 3.445.849.060 | 37.818.733.345 |
| | | Thu hộ, chi hộ chi phí | 305.253.156 | - |
| | | Cho vay | 400.000.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 5.819.178.083 | - |
| | | Góp vốn | - | 190.000.000.000 |
| | | Góp vốn | 5.100.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Mua hàng hóa và dịch vụ | 158.206.879 | 901.381.621 |
| | | Chuyển nhượng cổ phần | 520.000.000.000 | - |
| | | Lãi trái phiếu kinh doanh nhận được | 30.205.479.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị | Công ty con | Góp vốn | - | 126.300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát | Cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 160.531.904 | - |
| | | Cổ tức nhận được | - | 95.810.000.000 |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cùng Tập đoàn | | | |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Cổ tức đã trả | 42.900.000.000 | - |
| | | Nhận góp vốn | - | 363.000.000.000 |

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung số dư</i> | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|--------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Công ty con | Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ | 644.451.498 | 11.252.952.623 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | Công ty con | Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ | 5.156.298.252 | 2.206.720.489 |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | Công ty con | Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ | 6.151.377.956 | 31.374.269.177 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty con | Phải thu bán hàng hóa | 97.557.026.424 | 359.156.275.369 |
| | | | 109.509.154.130 | 403.990.217.658 |
| Trả trước người bán | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex | Công ty mẹ | Trả trước tiền thuê văn phòng | 1.048.512.697 | - |
| | | | 1.048.512.697 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

 Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
 Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2022

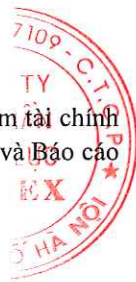
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung số dư</i> | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|-----------------------------------|--|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| <i>Phải thu khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Công ty con | Phải thu về cổ tức | - | 39.464.599.000 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty con | Phải thu về lãi cho vay | 5.819.178.083 | - |
| | | | <u>5.819.178.083</u> | <u>39.464.599.000</u> |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty con | Cho vay ngắn hạn | 400.000.000.000 | - |
| | | | <u>400.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| <i>Phải thu về cho vay dài hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Công ty con | Cho vay dài hạn | - | 300.000.000.000 |
| | | | <u>-</u> | <u>300.000.000.000</u> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ | Phải trả về mua dịch vụ | - | 623.271.678 |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC | Công ty con | Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ | 16.268.833.756 | 46.765.562.169 |
| Công ty cổ phần chứng khoán VIX | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Phải trả về phí lưu ký chứng khoán | 9.370.191 | 11.546.391 |
| | | | <u>16.278.203.947</u> | <u>47.400.380.238</u> |
| <i>Người mua trả tiền trước</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh | Công ty con | Nhận trước tiền mua hàng hóa | 5.004.153.000 | - |
| | | | <u>5.004.153.000</u> | <u>-</u> |
| <i>Chi phí phải trả</i> | | | | |
| Công ty chứng khoán VIX | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Phải trả về phí tư vấn | - | 300.000.000 |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX | Công ty con | Phải trả lãi vay | 3.287.671 | - |
| | | | <u>3.287.671</u> | <u>300.000.000</u> |
| <i>Phải trả khác ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ | Phải trả về lãi vay | 10.958.904.109 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Công ty con | Phải trả về gốc ký quỹ, đặt cọc | 200.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội | Công ty con | Phải trả về lãi vay | 2.082.191.782 | - |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ | Công ty con | Phải trả về lãi vay | 403.287.671 | - |
| | | | <u>213.444.383.562</u> | <u>300.000.000.000</u> |
| <i>Phải trả khác dài hạn</i> | | | | |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty con | Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP | 3.287.514.170 | - |
| | | | <u>3.287.514.170</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4/2022

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung số dư</i> | <u>31/12/2022</u> VND | <u>01/01/2022</u> VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay | | | | |
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX | Công ty mẹ | Vay dài hạn | 600.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ | Công ty con gián tiếp | Vay ngắn hạn | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | Công ty con | Vay ngắn hạn | 40.000.000.000 | - |
| | | Vay dài hạn | 80.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX | Công ty con | Vay ngắn hạn | 30.000.000.000 | - |
| | | | <u>770.000.000.000</u> | <u>800.000.000.000</u> |

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán.



Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023